



Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Sai Gon - Ha Noi Securities Joint Stock Company

Tầng 1&3, Số 1, Yên Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: (84)-35378010

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, Tháng 07 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Toàn công ty

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2012	Số đầu kỳ 01/01/2012
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1292 266 619 386	1083 455 889 893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	113 075 835 768	153 344 465 161
1. Tiền	111		113 075 835 768	153 344 465 161
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	620 293 417 225	374 714 830 140
1. Đầu tư ngắn hạn	121		731 063 971 596	546 879 387 725
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-110 770 554 371	-172 164 557 585
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	456 902 053 992	419 790 513 677
1. Phải thu của khách hàng	131		335 000 000	351 500 000
2. Trả trước cho người bán	132		769 773 190	9 247 701 828
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		561 367	
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	548 301 477 717	518 792 022 291
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-92 504 758 282	-108 600 710 442
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	221 203 251	80 486 940
1. Hàng tồn kho	141		221 203 251	80 486 940
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101 774 109 150	135 525 593 975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		750 508 749	323 283 637
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12 188 448 530	12 188 448 530
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		88 835 151 871	123 013 861 808
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	91 930 003 399	93 038 227 041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		13 926 346 812	16 866 536 590
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	4 704 196 141	6 120 395 954
- Nguyên giá	222		16 142 968 042	16 122 552 060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-11 438 771 901	-10 002 156 106
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	9 222 150 671	10 746 140 636
- Nguyên giá	228		18 980 729 138	18 710 729 138
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-9 758 578 467	-7 964 588 502

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		66 306 000 000	66 306 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		66 900 000 000	66 900 000 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		- 594 000 000	- 594 000 000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	11 697 656 587	9 865 690 451
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6 366 980 584	6 830 839 546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2 764 175 527	2 301 929 567
4. Tài sản dài hạn khác	268		2 566 500 476	732 921 338
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1384 196 622 785	1176 494 116 934
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		609 855 677 461	433 202 777 332
I. Nợ ngắn hạn	310		609 714 530 645	433 061 630 516
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		290 000 000 000	250 000 000 000
2. Phải trả cho người bán	312		65 559 020	73 073 451
3. Người mua trả tiền trước	313		1 144 000 000	1 266 849 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	485 229 408	260 781 100
5. Phải trả người lao động	315		1 339 931 753	1 152 610 250
6. Chi phí phải trả	316	V.12	38 371 565 705	19 739 735 489
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		4 031 600	222 908 779
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		597 164 553	455 364 000
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	276 942 964 879	158 564 326 971
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		711 868 366	1 298 068 366
13. Doanh thu chưa thực hiện	338		52 215 361	27 913 110
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		141 146 816	141 146 816
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333		25 000 000	25 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
9. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116 146 816	116 146 816
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		774 340 945 324	743 291 339 602
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	774 340 945 324	743 291 339 602
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1000 000 000 000	1000 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108 234 052 000	108 234 052 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7 420 555 826	7 420 555 826

4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-1 550 000 000	-1 550 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 420 555 826	7 420 555 826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-347 184 218 328	-378 233 824 050
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1384 196 622 785	1176 494 116 934

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2012	Số đầu kỳ 01/01/2012
A	B			
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		0	
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		3.113.354.620.000	2.790.827.910.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		2.210.048.750.000	1.821.130.210.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		79.480.340.000	109.915.160.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		2.130.568.410.000	1.711.215.050.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		578.823.870.000	660.957.000.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		75.000.000.000	170.000.010.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	014		503.823.870.000	490.956.990.000
6.3. Chứng khoán cầm cố			271.800.000.000	275.717.400.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	017		251.800.000.000	17.600.000.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	018		20.000.000.000	258.117.400.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		51.396.900.000	33.023.300.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		5.235.000.000	1.993.000.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		46.161.900.000	31.030.300.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		1.285.100.000	0
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		1.285.100.000	
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		0	55.424.990.000
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			40.256.680.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			40.256.680.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			15.111.310.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	058			15.111.310.000
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			57.000.000

7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			57.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		16.218.280.000	16.304.280.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		207.670.190.000	216.010.850.000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			0

Người lập

(Đã ký)

Lê Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Trần Sỹ Tiến

Hà nội, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám Đốc

(Đã ký, đóng dấu)

Hoàng Đình Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2.2012

Toàn công ty

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4				
1. Doanh thu	1	VI.1	65.386.622.890	56.956.691.093	107.328.959.127	95.967.404.826	
<i>Trong đó:</i>			0	0	0	0	
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,1		8.981.403.461	1.330.310.813	13.927.507.655	3.451.344.604	
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1,2		38.604.686.780	18.893.176.210	46.355.943.160	23.372.355.212	
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1,3		0	0	0	0	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1,4		0	0	0	0	
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1,5		163.181.818	1.340.351.207	448.063.636	1.690.351.207	
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1,6		578.751.566	0	802.191.394	0	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1,7		611.710	31.513.637	611.710	87.933.307	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1,8		0	0	0	0	
- Doanh thu khác	1,9		17.057.987.555	35.361.339.226	45.794.641.572	67.365.420.496	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		63.231.823	708.853	63.231.823	17.342.004	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		65.323.391.067	56.955.982.240	107.265.727.304	95.950.062.822	
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	82.340.333.510	256.365.568.963	75.431.424.677	334.178.313.365	
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		-17.016.942.443	-199.409.586.723	31.834.302.627	-238.228.250.543	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.3	-7.565.880.631	134.525.840.361	792.131.198	144.002.368.994	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		-9.451.061.812	-333.935.427.084	31.042.171.429	-382.230.619.537	
8. Thu nhập khác	31		2.709.354	-2.100.971	7.444.326	1.227.637	
9. Chi phí khác	32		2	-2.582.421	10.033	0	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.709.352	481.450	7.434.293	1.227.637	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-9.448.352.460	-333.934.945.634	31.049.605.722	-382.229.391.900	
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0	

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-9.448.352.460	-333.934.945.634	31.049.605.722	-382.229.391.900
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0	0	

Hà nội, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký, đóng dấu)

Lê Thị Huyền Trang

Trần Sỹ Tiến

Hoàng Đình Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn,
Số 1 Yên Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012**

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	31.049.605.722	(382.229.391.900)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao tài sản cố định	3.431.844.079	3.948.961.245
03	Các khoản dự phòng	(79.186.826.573)	212.469.802.125
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(28.056.032.823)	(30.354.362.767)
06	Chi phí lãi vay	44.802.512.541	40.098.307.743
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(27.958.897.054)	(156.066.683.554)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	12.809.628.322	288.999.150.119
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư	(182.628.428.983)	33.110.393
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	117.290.017.663	(218.650.751.459)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	36.633.850	(1.532.503.445)
13	Tiền lãi vay đã trả	(24.853.430.075)	(24.827.727.368)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	254.167.813	1.227.637
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.419.779.138)	(429.172.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(107.470.087.602)	(112.473.350.177)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(745.822.114)	(1.012.508.034)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(2.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	135.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(404.940.231.640)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	566.654.743.918
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.947.280.323	32.203.160.825
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27.201.458.209	325.905.165.069
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	797.000.000.000	186.116.024.580
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(757.000.000.000)	(468.616.024.580)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘITầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn,
Số 1 Yên Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/04/2012 đến 30/06/2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
		đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
		VND	VND
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(31.862.047.351)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40.000.000.000	(314.362.047.351)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40.268.629.393)	(100.930.232.459)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	153.344.465.161	249.789.096.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	113.075.835.768	148.858.864.163

Hà Nội, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*(Đã ký)**(Đã ký)**(Đã ký, đóng dấu)*

Lê Thị Huyền Trang

Trần Sỹ Tiến

Hoàng Đình Lợi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 66/UBCK-GP ngày 15 tháng 11 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần cuối số 62-GPĐC-UBCK ngày 23/11/2011

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 VNĐ (Một nghìn tỷ đồng). Tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & tầng 3 Toà nhà Trung Tâm Hội nghị công đoàn, số 1 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm Hà Nội.

Công ty có chi nhánh tại:

Hồ Chí Minh: Số 141 - 143 Hàm Nghi - Phường Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

Đà Nẵng: Số 97 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15/11/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng năm đầu tiên, kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 15/11/2007 đến ngày 31/12/2008.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành theo thông tư số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13/06/2000 của Bộ tài chính.

Từ năm 2009 Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/TT-BTC ngày 31/12/2009; Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 3 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị, thiết bị	03-07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03-05 năm

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đỉnh danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại thời điểm báo cáo

Giá trị thị trường của chứng khoán chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 . TIỀN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	47.862.745	153.026.429
Tiền gửi ngân hàng	7.387.970.497	101.042.877.842
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	104.782.594.483	50.903.130.481
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	857.408.043	1.245.430.409
Cộng	113.075.835.768	153.344.465.161

02 . HÀNG TỒN KHO

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	221.203.251	80.486.940
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	221.203.251	80.486.940

03 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu		Khối lượng GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/12 đến 30/06/12)	Giá trị GDCK thực hiện trong kỳ (từ 01/01/12 đến 30/06/12)
a)	Của Công ty Chứng khoán	76.135.090	900.396.723.000
-	Cổ phiếu	76.111.460	900.262.395.000
-	Trái phiếu		
-	Chứng chỉ quỹ	23.630	134.328.000
-	Chứng khoán khác		
b)	Của người đầu tư	680.668.412	8.168.412.228.700
-	Cổ phiếu	675.405.462	7.937.461.328.700
-	Trái phiếu	2.000.000	217.769.580.000
-	Chứng chỉ quỹ	3.262.950	13.181.320.000
Tổng cộng		756.803.502	9.068.808.951.700

04 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: 1.000 VND

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá TT		Tổng giá trị theo giá TT	Ghi chú
			Tăng	Giảm		
I. Đầu tư ngắn hạn	53.715	797.963.972	3.313	(107.021.165)	593.543.286	
- Ck niêm yết	39.965	486.518.808	3.313	(107.021.165)	593.543.286	
-CK chưa niêm yết	13.750	296.146.057				
- Đầu tư khác	523	15.299.106		(3.749)	15.302.856	
II. Đầu tư chứng khoán dài hạn					-	
III. Đầu tư tài chính DH khác					-	
Cộng	53.715	797.963.972	3.313	(107.021.165)	593.543.286	-

05 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ		12.276.112.214	3.294.576.582			
- Mua trong kỳ		20.990.000			200.664.301	221.654.301
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		22.000.000				22.000.000
- Giảm khác		11.338.950	167.899.369			179.238.319
Số dư cuối kỳ	-	12.263.763.264	3.126.677.213	-	752.527.565	16.142.968.042
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		7.998.813.189	1.706.780.747			
- Khấu hao trong kỳ		1.279.140.567	274.402.772		84.310.775	1.637.854.114
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán		22.000.000				22.000.000
- Giảm khác		11.338.950	167.899.369			179.238.319
Số dư cuối kỳ	-	9.244.614.806	1.813.284.150	-	380.872.945	11.438.771.901
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	4.277.299.025	1.587.795.835	-	255.301.094	6.120.395.954
- Tại ngày cuối kỳ	-	3.019.148.458	1.313.393.063	-	371.654.620	4.704.196.141

06 . TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ				18.710.729.138		18.710.729.138
- Mua trong kỳ				270.000.000		270.000.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	18.980.729.138	-	18.980.729.138
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	7.964.588.502	-	7.964.588.502
- Khấu hao trong kỳ				1.793.989.965		1.793.989.965
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	9.758.578.467	-	9.758.578.467
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	10.746.140.636	-	10.746.140.636
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	9.222.150.671	-	9.222.150.671

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	854.911.903	1.163.625.929
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.083.202.357	1.930.041.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.428.866.324	3.737.172.431
Cộng	6.366.980.584	6.830.839.546

08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Thuế GTGT	10.659.233	26.315.482
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế TNCN	474.570.175	234.465.618
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	485.229.408	260.781.100

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.364.377.161	2.111.475.846
Tiền lãi phân bổ trong năm	279.798.366	70.453.721
Cộng	2.764.175.527	2.301.929.567

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
1. Phải thu của khách hàng	335.000.000	351.500.000
2. Trả trước cho người bán	769.773.190	9.247.701.828
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	561.367	-
- Phải thu Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán		
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	561.367	-
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán		
- Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán		
- Phải thu thành viên khác		
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
5. Phải thu nội bộ		
6. Phải thu khác	548.301.477.717	518.792.022.291
<i>Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác</i>	<i>26.793.415.018</i>	<i>26.484.662.518</i>

<i>Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	27.229.485.485	31.156.617.857
<i>Phải thu khách hàng</i>		
<i>Phải thu các hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	491.388.111.961	457.938.526.663
<i>Phải thu đặt cọc tiền mua cổ phiếu</i>	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Phải thu các khoản cổ tức</i>	820.000.000	1.020.000.000
<i>Phải thu khác</i>	570.465.253	692.215.253
Cộng	549.406.812.274	528.391.224.119

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay ngắn hạn phải trả	37.718.982.845	17.769.900.379
- Thủ lao HĐQT, BKS phải trả	398.116.289	690.840.889
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	254.466.571	1.278.994.221
Cộng	38.371.565.705	19.739.735.489

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	25	-
Kinh phí công đoàn	35.246.970	35.959.730
Bảo hiểm xã hội	265.909.920	6.971.800
Bảo hiểm y tế	52.556.310	1.447.158
Bảo hiểm thất nghiệp	22.334.560	396.366
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	274.060.306.667	156.440.803.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.506.610.427	2.078.748.347
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông</i>	338.310.369	338.310.369
<i>Phải trả Trung tâm giao dịch chứng khoán</i>		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	2.168.300.058	1.740.437.978
Cộng	276.942.964.879	158.564.326.971

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Vay ngân hàng	40.000.000.000	-
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu SHS_BOND.350.2011 (*)	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	290.000.000.000	250.000.000.000

(*) Trái phiếu SHS_BOND.350.2011 đợt 1 trị giá 250 tỷ là SHS phát hành cho công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội có thời hạn từ 30/9/2011 đến 30/9/2012.

16. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.000.000.000			1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	108.234.052.000			108.234.052.000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	7.420.555.826			7.420.555.826
4. Cô phiếu quỹ (*)	(1.550.000.000)			(1.550.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-
7. Quỹ đầu tư phát triển				-
8. Quỹ dự phòng tài chính	7.420.555.826			7.420.555.826
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(378.233.824.050)	31.049.605.722		(347.184.218.328)
Tổng cộng	743.291.339.602	31.049.605.722	0	774.340.945.324

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	65.386.622.890	56.956.691.093
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.981.403.461	1.330.310.813
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	38.604.686.780	18.893.176.210
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	163.181.818	1.340.351.207
Doanh thu lưu ký chứng khoán	578.751.566	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	611.710	31.513.637
Thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	17.057.987.555	35.361.339.226
Các khoản giảm trừ doanh thu	63.231.823	708.853
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	65.323.391.067	56.955.982.240

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.177.559.197	473.931.345
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	69.898.202.528	188.223.982.934
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		280.000.000
Chi phí hoạt động tư vấn	937.535.807	612.823.133
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	822.204.699	531.323.283
Chi phí dự phòng	(61.394.003.214)	87.760.030.741
Chi phí cho thuê sử dụng tài sản		
Chi phí khác	47.776.208.942	40.098.307.743
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	15.213.716.718	16.197.914.186
- Chi phí nhân viên	8.166.265.940	6.942.522.542
- Chi phí vật liệu, công cụ lao động	349.277.807	416.302.563
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.944.673.191	1.761.573.375
- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
- Chi phí khác bằng tiền	4.753.499.780	7.077.515.706
Cộng	75.431.424.677	334.178.313.365

3. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí nhân viên quản lý	6.707.639.538	8.885.292.726
Chi phí vật liệu quản lý	320.595.368	430.663.289
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	204.407.493	231.053.101
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.491.264.857	2.187.387.870
Thuế, phí và lệ phí	134.245.001	49.808.000
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả	(16.095.952.160)	124.709.771.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.670.220.070	4.286.018.031
Chi phí khác bằng tiền	2.359.711.031	3.222.374.593
Cộng	792.131.198	144.002.368.994

4. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	31.049.605.722	(382.229.391.900)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức)	21.194.906.528	17.544.830.904
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.854.699.194	(399.774.222.804)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài Chính (theo tờ khai tạm tính thuế TNDN của Công ty)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

5. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Tổng lợi nhuận sau thuế	31.049.605.722	(382.229.391.900)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	31.049.605.722	(382.229.391.900)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	99.845.000	99.845.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	311	(3.828)

6. BIẾN ĐỘNG KQKD GIỮA 2 KỲ BÁO CÁO

Chỉ tiêu	Quý II/2011	Quý II/2012	Thay đổi (%) giữa Quý II/2012 so với Quý II/2011
Tổng doanh thu và thu nhập khác	56.954.590.122	65.389.332.244	115%
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính	21.595.351.867	48.328.635.335	224%
Doanh thu khác	35.361.339.226	17.057.987.555	48%
Thu ngoài HĐKD	-2.100.971	2.709.354	-129%

Các khoản giảm trừ doanh thu	708.853	63.231.823	8920%
Tổng chi phí	390.888.826.903	74.774.452.881	19%
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	256.365.568.963	82.340.333.510	32%
<i>Trong đó: - Dự phòng giảm giá CK tự doanh</i>	87.760.030.741	60.217.707.959	69%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.525.840.361	(7.565.880.631)	-6%
Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh	-2.582.421	2	0%
Lợi nhuận trước thuế	(333.934.945.634)	(9.448.352.460)	3%
Thuế thu nhập phải nộp	-	-	
Lợi nhuận sau thuế (*)	(333.934.945.634)	(9.448.352.460)	3%

(*) LNST Quý II/2012 của Công ty lỗ 9.448.352.460 đồng trong khi LNST Quý II/2011 lỗ 333.934.945.634 đồng nguyên nhân chủ yếu là do thị trường chứng khoán Quý II/2012 diễn biến thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm 2011 tuy nhiên lợi nhuận vẫn lỗ do thị trường sụt giảm hơn so với quý I dẫn đến công ty phải trích thêm dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

7 . THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

- 7.1 . Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Phụ lục 01)
7.2 . Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phụ lục 02)

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

2 . Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2012 VNĐ	Tại ngày 01/01/2012 VNĐ
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;	104.974.681.174	51.102.596.969
- Các khoản khác		

Hà nội, ngày 13 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Lê Thị Huyền Trang

Trần Sỹ Tiến

Hoàng Đình Lợi

Phụ lục 01: Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Tư vấn và bảo lãnh phát hành	Các bộ phận khác	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	53.761.683.847	44.820.033.070	7.951.054.574	448.063.636	284.892.177	107.265.727.304
2	Khấu hao và chi phí phân bổ	3.469.707.965	9.417.208.380	46.125.169.513	2.027.256.094	15.184.213.923	76.223.555.875
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	50.291.975.882	35.402.824.690	(38.174.114.939)	(1.579.192.458)	(14.899.321.746)	31.042.171.429
4	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ					491.654.301	491.654.301
5	Tài sản bộ phận	542.339.057.864	772.812.142.501	14.472.762.793	103.528.033		1.329.727.491.191
6	Tài sản không phân bổ					54.469.131.594	54.469.131.594
	Tổng tài sản	542.339.057.864	772.812.142.501	14.472.762.793	103.528.033	54.469.131.594	1.384.196.622.785
7	Nợ phải trả bộ phận	274.661.502.820		327.718.982.845	10.659.233		602.391.144.898
8	Nợ không phân bổ					7.464.532.563	7.464.532.563
	Tổng Nợ phải trả	274.661.502.820	0	327.718.982.845	10.659.233	7.464.532.563	609.855.677.461

Phụ lục 02: Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà Nội	TP. Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	96.451.370.671	7.117.328.300	3.697.028.333	107.265.727.304
2	Tài sản bộ phận	1.322.817.824.375	53.320.922.098	8.057.876.312	1.384.196.622.785
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	491.654.301			491.654.301